

Biểu số: 018.N/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/01 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Chính thức năm

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

...

- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục
Thống kê

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm *	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Sản lượng thủy sản	03	tấn						
I. Khai thác	031	tấn						
1. Khai thác biển	0311	tấn						
1.1. Cá khai thác biển	031100	tấn						

- Cá nùr	031101	“						
- Cá nùr thường	03110110	“						
- Cá nùr đại dương	03110120	“						
+ Cá nùr đại dương sọc dưa	031101201	“						
+ Cá nùr đại dương vây vàng	031101301	“						
+ Cá nùr đại dương mắt to	031101401	“						
+ Cá nùr đại dương khác	031101901	“						
Cá thu	0311021	“						
Cá nục	0311022	“						
Cá trích	0311023	“						
Cá chỉ vàng	0311024	“						
Cá bạc má	0311025	“						
Cá hổ	0311026	“						
Cá cơm	0311027	tấn						
Cá cam	0311028	“						

Cá hồng	0311031	“						
Cá chim	0311032	“						
Cá ngân	0311033	“						
Cá giò	0311034	“						
Cá mòi	0311035	“						
Cá chẽm	0311035	“						
Cá nhám	0311037	“						
Cá sòng	0311038	“						
Cá song	0311041	“						
Cá mú	0311042	“						
Cá chình	0311043	“						
Cá lặc (dưa xám, mạn lệ ngư, lặc bạc, lặc ù)	0311044	“						
Cá bò	0311045	“						
Cá đuối	0311046	“						

Cá trác	0311047	“						
Cá bóng	0311048	“						
Cá liệt	0311049	“						
Cá cờ	03110901	“						
Cá đồng	03110902	“						
Cá khoai	03110903	“						
Cá bè	03110904	“						
Cá cu	03110905	“						
Cá cẵng	03110906	“						
Cá mó	03110907	“						
Cá bã trầu	03110908	“						
Cá sơn	03110909	“						
Cá khế	03110910	“						
Cá ngừ	03110911	“						
Cá móm	03110912	“						

Cá nanh heo	03110913	“						
Cá khai thác biển khác còn lại	03110999	“						
1.2. Tôm khai thác biển	031105	tấn						
Tôm he	0311051	“						
Tôm sắt	0311052	“						
Tôm đất	0311053	“						
Tôm hùm	0311054	“						
Tôm sú	0311055	“						
Tôm rảo	0311056	“						
Tôm tít (Tôm còng sông, tôm thuyền, bề bề)	0311057	“						
Tôm bạc	0311058	“						
Tôm khác khai thác biển	0311058	“						
1.3. Hải sản khác khai thác biển	0311000	tấn						
a. Giáp xác	031106	“						

+ Cua bể	0311061	“						
+ Rạm	0311062	“						
+ Ghe	0311066	“						
+ Cù kì	0311064	“						
+ Giáp xác khác	0311069	“						
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	031107	“						
+ Ngao (Nghêu)	0311071	“						
+ Sò	0311072	“						
+ Ốc móng tay	0311073	“						
+ Tu hài	0311074	“						
+ Vẹm xanh	0311075	“						
+ Hàu	0311076	“						
+ Bào ngư	0311077	“						
+ Trùng trục	0311078	“						
+ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ còn lại	0311079	“						

c. Động vật thân mềm	031108	“						
+ Mực	0311081							
-- Mực ống	03110811							
-- Mực nang	03110812							
-- Mực lá	03110813							
-- Mực trứng	03110814							
-- Mực sim	03110815							
-- Mực khác	03110819							
+ Sứa	0311082							
+ Bạch tuộc	0311083							
+ Ốc hương	0311084							
+ Ốc thác (ngoài Ốc hương)	0311085							
+ Hải sâm	0311086							
+ Sứa sùng	0311087							
+ Nhuyễn thể khác còn lại	0311089							

d. Hải sản khác còn lại	031109							
+ Rong câu	0311091							
+ Rong sụn	0311092							
+ Rong biển khác	0311093							
+ Ruốc	0311094							
+ Sam	0311095							
+ Cầu gai	0311096							
+ Hải sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0311099							
2. Khai thác nội địa	0312	tấn						
2.1. Cá khai thác nội địa	031201	tấn						
Cá rô đồng	0312011	“						
Cá lóc (Cá quả, Cá chuối, Cá sộp)	0312012	“						
Cá đối	0312013	“						
Cá trắm	0312014	“						
Cá chép	0312015	“						

Cá rô phi	0312016	“						
Cá mè	0312017	“						
Cá khác khai thác nội địa	0312019	“						
2.2. Tôm khai thác nội địa	031202	tấn						
Tôm rảo	0312021	“						
Tôm đất	0312022	“						
Tôm bạc	0312023	“						
Tôm thẻ	0312024	“						
Tôm càng sông	0312025	“						
Tôm càng xanh	0312026	“						
Tôm khai thác nội địa khác	0312029	“						
2.3.Thủy sản khác khai thác nội địa	031203	tấn						
Cua các loại	0312031	“						
Ốc các loại	0312032	“						
Hến/don/dắt/vạm	0312033	“						

Trai	0312034	“						
Lươn, chạch	0312035	“						
Ếch	0312036	“						
Ruốc	0312037	“						
Ba ba	0312038	“						
Thủy sản khác khai thác nội địa	0312039	“						
II. Nuôi trồng thủy sản	032	tấn						
1. Nuôi biển	0321	tấn						
1.1. Cá nuôi biển	03211	tấn						
Cá song (cá mú)	0321110	“						
Cá vược (cá chẽm)	0321120	“						
Cá giò (cá bóp biển)	0321130	“						
Cá hồng	0321140	“						
Cá măng	0321150	“						
Cá đối	0321160	“						

Cá tráp	0321170	“						
Cá rô phi	0321180	“						
Cá nuôi biển khác	0321190	“						
1.2. Tôm nuôi biển	03212	tấn						
Tôm hùm	032121	“						
Tôm he	032122	“						
Tôm sú	032123	“						
Tôm thẻ	032124	“						
Tôm thẻ rắn	032125	“						
Tôm rảo	032126	“						
Tôm khác nuôi biển	032129	“						
1.3. Thủy sản khác nuôi biển	03213	tấn						
a. Giáp xác nuôi biển	032131	“						
Cua bể	0321311	“						
Ghẹ	0321312	“						

Rạm	0321313	“						
Cù kì	0321314	“						
Giáp xác khác còn lại	0321319	“						
a. Nhuyễn thể nuôi biển	032132	“						
Sò lông	0321321	“						
Sò huyết	0321322	“						
Nghêu	0321323	“						
Trai ngọc	0321324	“						
Hàu	0321325	“						
Ốc hương	0321326	“						
Vẹm xanh	0321327	“						
Tu hải	0321328	“						
Nhuyễn thể khác còn lại	0321329	“						
c. Thủy sản nuôi biển khác còn lại	032139	“						
Rong câu	0321391	“						

Rong sụn	0321392	“						
Cầu gai	0321393	“						
Giun biển	0321394	“						
Thủy sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0321399	“						
2. Nuôi nội địa	0322	tấn						
2.1. Cá nuôi nội địa	03221	tấn						
Cá tra	0322111	“						
Cá trê	0322112	“						
Cá kèo	0322113	“						
Cá lăng	0322114	“						
Cá chiên	0322115	“						
Cá tầm	0322115	“						
Cá chình	0322117	“						
Cá nheo	0322118	“						
Cá rô phi	0322121	“						

Cá điêu hồng	0322122	“						
Cá giò (cá bóp)	0322123	“						
Cá chẽm (cá vược)	0322124	“						
Cá song (cá mú)	0322125	“						
Cá đối	0322126	“						
Cá sặc rằn	0322127	“						
Cá ét	0322128	“						
Cá trắm	0322131	“						
Cá mè	0322132	“						
Cá trôi	0322133	“						
Cá rô đồng	0322134	“						
Cá chim trắng	0322135	“						
Cá măng	0322136	“						
Cá thác lác	0322137	“						
Cá chày	0322138	“						

Cá chép	0322141	“						
Cá quả	0322142	“						
Cá bống tượng	0322143	“						
Cá bống bớp	0322144	“						
Cá dầm xanh	0322145	“						
Cá hồi	0322146	“						
Cá hô	0322147	“						
Cá khác nuôi nội địa	0322199	“						
2.2. Tôm nuôi nội địa	03222	tấn						
Tôm sú	0322201	“						
Tôm thẻ chân trắng	0322202	“						
Tôm đất	0322203	“						
Tôm rảo	0322204	“						
Tôm càng xanh	0322205	“						
Tôm càng sông	0322206	“						

Tôm tím (Bề bề)	0322207	“						
Tôm bạc đất	0322208	“						
Tôm khác nuôi nội địa	0322209	“						
2.3. Thủy sản khác nuôi nội địa	03223	tấn						
a. Giáp xác nuôi nội địa	032231	“						
Cua bể	0322311	“						
Ghẹ	0322312	“						
Rạm	0322313	“						
Cù kì	0322314	“						
Cua đồng	0322315	“						
Giáp xác nuôi nội địa khác	0322319	“						
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	032232	“						
Sò lông	0322321	“						
Sò huyết	0322322	“						
Nghêu, ngao	0322323	“						

Trai ngọc	0322324	“						
Hàu	0322325	“						
Trai, hến (ngoài trai ngọc)	0322326	“						
Vẹm xanh	0322327	“						
Tu hải	0322328	“						
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	0322328	“						
c. Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	032233							
Ếch	0322331	“						
Ba ba	0322332	“						
Cá sấu	0322333	“						
Ốc hương	0322334	“						
Lươn, chạch	0322335	“						
Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322336	“						
Thủy sản khác nuôi nội địa	0322339	“						

3. Giống thủy sản	03200	triệu con						
3.1. Giống thủy sản nuôi biển	03214	“						
a. Cá giống	032141	“						
b. Tôm giống	032142	“						
Tôm hùm	0321421	“						
c. Sản phẩm giống thủy sản khác	032143	“						
3.2. Giống thủy sản nuôi nội địa	03224	triệu con						
a. Cá giống nuôi nội địa	032241	“						
Cá bột giống	03224100	“						
Trong đó: cá tra bột giống	032241001	“						
Cá hương giống	03224101	“						
Trong đó: cá tra hương giống	032241011	“						
Cá tra giống	0322411	“						
Cá kèo giống	0322412	“						

Cá hồi giống	0322413	“						
Cá rô phi giống	0322414	“						
Cá chép giống	0322415	“						
Cá mú/ cá song	0322416	“						
Cá trắm giống	0322417	“						
Cá giò (bóp, bóp, bóp)	0322418	“						
Cá giống nuôi nội địa khác	0322419	“						
b. Tôm giống nuôi nội địa	032242	“						
Tôm sú giống (trừ tôm bột giống)	0322421	“						
<i>Trong đó:</i>		“						
+ Giống post 12	03224211	“						
+ Giống post 15	03224212	“						
Tôm càng xanh giống (trừ tôm bột giống)	0322422	“						
Tôm thẻ chân trắng giống (trừ tôm bột)	0322423	“						
<i>Trong đó</i>								

+ Giống post 12	03224211	“						
+ Giống post 15	03224212	“						
Tôm bột giống	0322424	“						
<i>Trong đó:</i>		“						
+ Tôm sú bột	03224241	“						
+ Tôm càng xanh bột	03224243	“						
+ Tôm giống khác	0322429	“						
c. Giống thủy sản khác nuôi nội địa	032243	“						
Ếch giống	0322431	“						
Cua đồng giống	0322432	“						
Cá sấu giống	0322433	“						
Ba ba giống	0322434	“						
Giống thủy sản khác nuôi nước ngọt	0322439	“						
5. Thuần dưỡng giống thủy sản	032214	Triệu đồng						

4. Cá cảnh	032215	Triệu đồng						
-------------------	--------	---------------	--	--	--	--	--	--

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng năm
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Nguồn: Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT